TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH TRỊ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/DS-ST.
Ngày 22-5-2019.
V/v "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Biện Công Nặng.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Trần Văn Dá.

- Ông Võ Tấn Nga.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Huỳnh Ni – Thư ký Toà án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Dương Trung Kiên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 157/2018/TLST-DS ngày 12 tháng 12 năm 2018 về việc *tranh chấp hợp đồng vay tài sản*. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2019/QĐXX-ST ngày 16/04/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Phạm Thị L**, sinh năm 1956. (có mặt)

Địa chỉ: Số A đường B, phường An B, quận Ninh K, thành phố Cần T.

- *Bị đơn*: Ông **Tăng Văn G,** sinh năm 1955. (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, thị trấn Phú L, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Nguyễn Thị Thanh P**, sinh năm 1980. (vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền của bà P: **Nguyễn Khôi M**, sinh năm 1986. (*theo giấy ủy quyền ngày 02/05/2019*)

Cùng địa chỉ: Số A đường B, phường An B, quận Ninh K, thành phố Cần T.

2. Ông **Nguyễn Khôi M**, sinh năm 1986. (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số A đường B, phường An B, quận Ninh K, thành phố Cần T.

3. Bà **Vũ Thị N,** sinh năm 1958. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, thị trấn Phú L, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Lê Văn C, sinh năm 1961. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A Trần Hưng Đ, khóm B, phường C, thành phố Sóc T, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1962. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số C đường A Quận Ninh K, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 10 năm 2018 cũng như tại phiên toà sơ thẩm nguyên đơn bà Phạm Thị L trình bày:

Nguyên trước đây chồng bà là ông Nguyễn Văn T với ông Tăng Văn G có thỏa thuận thế chấp quyền sử dụng đất của gia đình tôi để vay tiền Quỹ tín dụng Trung ương Chi nhánh Sóc T (nay là Ngân hàng hợp tác Cop.Cop bank), sau khi vay ông T có cho ông Tăng Văn G mượn số tiền 550.000.000 đồng, tôi không hề hay biết nhưng đến khi tôi phát hiện ông T cho ông G mượn số tiền nêu trên, tôi có liên hệ ông G để biết số nợ vay cho ông G mượn và lãi để chuộc lại quyền sử dụng đất thế chấp tại Quỹ tín dụng Trung ương Chi nhánh Sóc T nhưng ông G cứ hẹn rồi cho qua, sau này khi ông G với ông T thỏa thuận ký vay thêm số tiền 2.000.000.000 đồng nhưng ông G cũng không báo cho tôi biết.

Tại phiên tòa ngày hôm bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông G và bà N có trách nhiệm trả nợ cho bà L số tiền vốn 550.000.000 đồng và lãi tính theo quy định pháp luật kể từ ngày 01/07/2014 cho đến ngày xét xử hôm nay.

Bị đơn ông G trình bày:

Ông G thống nhất với lời trình bày của bà L, trước đây cụ thể vào năm 2009 ông G với ông T có thỏa thuận là thế chấp tài sản của ông T cho Quỹ tín dụng Trung ương Chi nhánh Sóc T (nay là Ngân hàng hợp tác Cop.Cop bank) để vay 500.000.000 đồng, sau khi giải ngân ông G nhận 400.000.000 đồng, ông T nhận 100.000.000 đồng, đến năm 2012 ông G mới trả đáo hạn khoản vay của ông T là 500.000.000 đồng và đồng thời thỏa thuận với ông T ký hợp đồng vay mới là 550.000.000 đồng bằng tài sản thế chấp của ông T và thế chấp lượng cá của tổ hợp tác trong đó có ông, ông C, không có ông T để vay 1.450.000.000 đồng, tổng cộng hợp đồng ông T ký vay là 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng).

Sau khi được Quỹ tín dụng Trung ương Chi nhánh Sóc T giải ngân cho ông T thì ông T rút tiền và chuyển thẳng vào tài khoản của ông Lê Văn C mượn để ông C nuôi cá tra vì ông C là tổ trưởng của tổ hợp tác nuôi cá trong đó có ông là thành viên, sau khi ông T chuyển vào tài khoản của ông C đến năm 2014 bà B là em gái ông T mới kêu ông làm biên nhận số tiền 550.000.000 đồng đối với số tiền ông thỏa thuận mượn ông T vay trước đây.

Khi ông T vay giữa ông G với ông T và ông C có thỏa thuận bằng miệng là ông G vay 550.000.000 đồng và ông C đứng ra thế chấp lượng cá trong tổ hợp tác để vay trong hợp đồng tín dụng của ông T để vay thêm số tiền là 1.450.000.000

đồng nên ông T ký vay 2.000.000.000 đồng, sau ông T vay thì ông T chuyển hết số tiền 2.000.000.000 đồng vào tài sản ông C.

Nhưng trên thực tế tôi chỉ nhận 400.000.000 đồng tiền mặt từ ông T, việc nhận tiền là do tôi và ông T thỏa thuận bằng lời nói không có giấy tờ hay ai chứng kiến.

Nay đối với yêu cầu của bà L, ông G thống nhất còn nợ nguyên đơn số tiền 400.000.000 đồng và yêu cầu Tòa án xem xét lãi theo quy định pháp luật, ngoài ra hiện nay gia đình khó khăn yêu cầu trả dần số nợ, không có khả năng thanh toán một lần.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Khôi M đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thanh P trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của mẹ ông là bà L yêu cầu ông Tăng Văn G có nghĩa vụ trả nợ cho gia đình ông để gia đình ông chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện vẫn còn đang thế chấp tại Ngân hàng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị N trình bày ý kiến: Không có văn bản trình bày ý kiến.

Quan điểm kiểm sát của đại diện Viện kiểm sát như sau:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi kết thúc phần tranh luận tại phiên tòa, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đúng với các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Qua chứng cứ và kết quả tranh tụng tại tòa có cơ sở xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên Tòa sơ thẩm ngày hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị N và những người làm chứng ông Lê Văn C và bà Trần Thị Biếu được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án tòa án đã tiến hành lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, những người làm chứng nêu trên, do đó sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, những người làm chứng không làm ảnh hưởng tính khách quan của vụ án nên căn cứ Điều 227; Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng quyết định xét xử những người vắng mặt nêu trên.

[2] Xét việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền vay vốn 550.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 01/07/2014 đến ngày 22/05/2019 và nguyên đơn cung cấp được biên nhận nợ và các chứng cứ có trong hồ sơ. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự tình tiết, sự kiện nêu trên thuộc trường hợp không phải chứng minh.

Tuy nhiên bị đơn cho rằng số tiền vốn này sau khi vay ông T đã chuyển hết vào tài khoản của ông C và có giấy chuyển tiền cho ông C, ông không có sử dụng số tiền 550.000.000 đồng mà ông đã vay của ông T, ngoài ra ông không xuất trình được chứng cứ chứng minh, tại biên bản lấy lời khai ngày 21/03/2018 (BL 55) đối với ông C trình bày trước đây vào năm 2011 ông T và ông G có hùn với tổ hợp tác nuôi cá tra (tổ tự phát) do ông C làm tổ trưởng, khi đó ông T và ông G hùn số tiền 1.750.000.000 đồng và thế chấp sản lượng cá đang nuôi dưới ao để vay tổng cộng số tiền vay là 2.000.000.000 đồng, sau khi vay ông T rút ra 250.000.000 đồng và số còn lại chuyển vào tài khoản của tổ hợp tác do tôi làm tổ trưởng, đến năm 2012 đáo hạn, tổ hợp tác mới bỏ ra số tiền 2.000.000.0000 đồng để trả Ngân hàng và ông T làm hồ sơ vay lại 2.000.000.000 đồng và chuyển trả số tiền 2.000.000.000 đồng này cho tổ, tài sản ông T thế chấp vay là 550.000.000 đồng, còn việc ông T thỏa thuận cho ông Gía vay số tiền 550.000.000 đồng như thế nào ông không rõ, ngoài ra tại biên bản đối chất giữa bà B và ông G ngày 12/04/2019 (BL 73) ông G cũng thừa nhận trước đây ông mượn quyền sử dụng đất của ông T và nhờ ông T đứng vay số tiền 550.000.000 đồng, sau khi bà B biết sự việc nên yêu cầu ông viết biên nhận nợ và ông tự viết không có bị ai ép buộc và tại phiên tòa hôm nay ông cho rằng thực chất ông chỉ nhận của ông T số tiền mặt là 400.000.000 đồng nhưng ông nói chỉ là thỏa thuận nbằng lời nói với ông T không có làm giấy tờ và ông cũng không cung cấp hay đưa ra được những chứng cứ đối với số tiền 400.000.000 đồng. Do vậy Hội đồng xét xử buộc bị đơn ông G có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền tổng cộng **1.011.862.493** đồng (*vốn 550.000.000 đồng và lãi là 461.862.493 đồng; lãi tính từ ngày 01/07/2014 đến ngày 22/05/2019*) cụ thể tính lãi như sau:

- Từ ngày 01/07/2014 -01/01/2017 là 30 tháng, áp dụng lãi suất 1,125%; cụ thể là 550.000.000 đồng x 1,125% = 6.187.500 đồng/ tháng; lấy 30 tháng x 6.187.500 đồng/ tháng = ***185.625.000 đồng****;*

- Từ ngày 01/01/2017 – 22/5/2019 là 28 tháng 21 ngày, áp dụng lãi suất 1,75%/tháng; cụ thể là 550.000.000 đồng x 1,75%/tháng = 9.625.000 đồng/ tháng;

+ Lãi tháng 28 tháng x 9.625.000 đồng/ tháng = 269.500.000 đồng.

+ Lãi ngày 21 ngày x 320.833 đồng = 6.737.493 đồng.

Tổng lãi 28 tháng và lãi 21 ngày là ***276.237.493 đồng****.*

Tổng cộng của hai khoản lãi là ***461.862.493 đồng****.*

[3] Xét về trách nhiệm liên đới trả tiền, nguyên đơn bà Phạm Thị L yêu cầu các bị đơn ông Tăng Văn G có trách nhiệm trả tiền vay. Tại biên bản ngày 08/01/2019 (BL 41) ông G trình bày việc vay tiền bà N biết, tuy nhiên Tòa án đã đưa bà N vào tham gia trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng bà N không có văn bản trình bày ý kiến, Hội đồng xét xử xét thấy ông G là người trực tiếp vay tiền nhưng mục đích sử dụng cho kinh tế gia đình, do làm ăn thất bại dẫn đến nợ nần và không thanh toán được. Do vậy bà N và ông G cùng có trách nhiệm trả tiền vay là phù hợp theo quy định tại Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: *42.355.874* đồng (*36.000.000 đồng + 6.355.874 đồng = 42.355.874 đồng*) ông G và bà N có trách nhiệm liên đới cùng

chịu theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Án phí khởi kiện của nguyên đơn bà L không có nộp, bà L được miễn khi khởi kiện, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng: khoản 2 Điều 228; Điều 227; khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 357, 463 466 và 468 Bộ luật Dân sự sửa đổi bổ sung năm 2015; Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Buộc ông Tăng Văn G và bà Vũ Thị N cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị L tổng số tiền **1.011.862.493** đồng (*vốn 550.000.000 đồng và lãi là 461.862.493 đồng).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người có nghĩa vụ thi hành án không chịu thi hành trả số tiền nêu trên cho người được thi hành án thì người có nghĩa vụ thi hành án còn phải chịu thêm phần lãi chậm trả bằng 50% mức lãi suất giới hạn của pháp luật quy định về lãi suất vay tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Tăng Văn G và bà Vũ Thị N phải chịu án phí số tiền *42.355.874* đồng.

Án sơ thẩm được xét xử công khai, báo cho các đương sự biết, được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM	**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên, ghi rõ họ tên)	*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Biện Công Nặng

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh Trị;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Trị;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Biện Công Nặng

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH TRỊ
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thạnh Trị, ngày 22 tháng 5 năm 2019

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Bích Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Trần Văn Dá.

- Ông Võ Tấn Nga.

Căn cứ vào Điều 264 Bộ luật tố tụng dân sự;

Hôm nay ngày 22/5/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, Hội đồng xét xử sơ thẩm tiến hành nghị án đối với vụ án dân sự, giữa:

- *Nguyên đơn*: Bà **Phạm Thị L**, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Số A đường B, phường An B, quận Ninh K, thành phố Cần T.

- *Bị đơn*: Ông **Tăng Văn G,** sinh năm 1955.

Địa chỉ: ấp A, thị trấn Phú L, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Nguyễn Thị Thanh P**, sinh năm 1980.

Đại diện theo ủy quyền của bà P: **Nguyễn Khôi M**, sinh năm 1986. (*theo giấy ủy quyền ngày 02/05/2019*)

Cùng địa chỉ: Số A đường B, phường An B, quận Ninh K, thành phố Cần T.

2. Ông **Nguyễn Khôi M**, sinh năm 1986.

Cùng địa chỉ: Số A đường B, phường An B, quận Ninh K, thành phố Cần T.

3. Bà **Vũ Thị N,** sinh năm 1958.

Địa chỉ: ấp A, thị trấn Phú L, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ vào các chứng và tài liệu đã được thẩm tra tại tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương tại phiên toà. Hội đồng xét xử thống nhất giải quyết các vấn đề của vụ án như sau:

1. Áp dụng: khoản 2 Điều 228; Điều 227; khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 357, 463 466 và 468 Bộ luật Dân sự sửa đổi bổ sung năm 2015; Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Buộc ông Tăng Văn G và bà Vũ Thị N cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị L tổng số tiền **1.011.862.493** đồng (*vốn 550.000.000 đồng và lãi là 461.862.493 đồng).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người có nghĩa vụ thi hành án không chịu thi hành trả số tiền nêu trên cho người được thi hành án thì người có nghĩa vụ thi hành án còn phải chịu thêm phần lãi chậm trả bằng 50% mức lãi suất giới hạn của pháp luật quy định về lãi suất vay tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Tăng Văn G và bà Vũ Thị N phải chịu án phí số tiền *42.355.874* đồng.

Án sơ thẩm được xét xử công khai, báo cho các đương sự biết, được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt

kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Kết quả biểu quyết: 3/3

Ý kiến khác: không.

Biên bản kết thúc cùng ngày, có đọc lại cùng nghe, đồng ý thống nhất nội dung biên bản nghị án./.

Các hội thẩm nhân dân	**Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà**

Biện Công Nặng